|  |
| --- |
| **Phụ lục I****BẢNG TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 (ĐIỀU CHỈNH)***(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND* *ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)* |
|   |   | *ĐVT: Triệu đồng* |
| **TT** | **Nguồn vốn** | **Kế hoạch 2021-2025 (NQ 40)** | **Nội dungđiều chỉnh** | **Kế hoạch 2021-2025 điều chỉnh** | **Ghi chú** |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** |
|  | **TỔNG SỐ** | **93.542.384** | **0** | **93.542.384** |   |
| **A** | **VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**  | **35.690.912** | **2.000.000** | **37.690.912** |   |
| **1** | **Vốn ngân sách tập trung** | **18.330.960** |  | **18.330.960** |  |
| **1.1** | **Ngân sách tỉnh** | **10.999.668** |  | **10.999.668** |  |
| a | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu  | 10.430.487 |   | 10.430.487 |   |
| b | Dự phòng chưa phân bổ 5% | 548.973 |   | 548.973 |   |
| c | Nguồn kết dư giai đoạn 2016 - 2020  | 20.208 |   | 20.208 |   |
| **1.2** | **Vốn ngân sách huyện** | **7.331.292** |  | **7.331.292** |  |
| a | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện  | 7.319.640 |   | 7.319.640 |   |
| b | Nguồn vốn kết dư ngân sách tỉnh hỗ trợ các dự án xã hội hóa các năm trước | 11.652 |   | 11.652 |   |
| **2** | **Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất** | **7.500.000** | **2.000.000** | **9.500.000** |  |
| a | Quỹ phát triển nhà | 750.000 | 200.000 | 950.000 |   |
| b | Quỹ phát triển đất | 2.250.000 | 600.000 | 2.850.000 |   |
| c | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện | 4.500.000 | 1.200.000 | 5.700.000 |   |
| **3** | **Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết** | **7.854.552** |  | **7.854.552** |  |
| a | Do UBND tỉnh trực tiếp giao chỉ tiêu | 4.389.000 |   | 4.389.000 |   |
| b | Dự phòng chưa phân bổ 5% | 231.000 |   | 231.000 |   |
| c | Nguồn kết dư giai đoạn 2016-2020 | 154.552 |   | 154.552 |   |
| d | Hình thành nguồn vốn đầu tư phân cấp đối với cấp huyện | 3.080.000 |   | 3.080.000 |   |
| **4** | **Ngân sách trung ương thưởng vượt dự toán thu ngân sách năm 2021** | **1.000.000** |  | **1.000.000** |  |
| **5** | **Bội chi ngân sách địa phương** | **1.005.400** |  | **1.005.400** |  |
|   | *Trong đó* |   |   |   |   |
| a | Vay lại vốn ODA | 5.400 |   | 5.400 |   |
| b | Vốn trái phiếu chính quyền địa phương | 1.000.000 |   | 1.000.000 |   |
| **B** | **NGUỒN KHAI THÁC ĐẤU GIÁ ĐẤT** | **45.000.000** | **(3.436.000)** | **41.564.000** |  |
| **C** | **VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG** | **12.851.472** | **1.436.000** | **14.287.472** |   |
| **I** | **Vốn trong nước** | **10.818.872** | **1.436.000** | **12.254.872** |   |
|  | **Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực** |  |  |  |   |
|  | **Trong đó** |  |  |  |   |
| 1 | Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia | 6.226.972 | 1.436.000 | 7.662.972 |   |
| 2 | Đầu tư các dự án kết nối, có tác động liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững | 2.000.000 |   | 2.000.000 |   |
| 3 | Hỗ trợ có mục tiêu | 2.591.900 |   | 2.591.900 |   |
| **II** | **Vốn nước ngoài** | **2.032.600** |  | **2.032.600** |   |